

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP BÌNH DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Lê Kim Phượng	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Lê Kim Phượng	Giám đốc
------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 23 /2026/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16/03/2026, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Dương Tùng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2904-2024-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Đào Thị Thúy Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1785-2023-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.658.660.504	14.510.525.051
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	837.224.834	3.308.024.568
1. Tiền	111		837.224.834	3.308.024.568
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.736.000.000	11.160.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	7.736.000.000	11.160.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.040.483	42.500.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	21.460.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	21.040.483	21.040.483
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		64.395.187	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	64.395.187	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.395.518.178	23.390.943.848
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		3.500.000.000	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.3	3.500.000.000	-
II- Tài sản cố định	220		56.306.558	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	56.306.558	-
- Nguyên giá	222		811.471.559	745.228.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(755.165.001)	(745.228.596)
III- Bất động sản đầu tư	230	10	1.535.211.620	1.712.943.848
- Nguyên giá	231		7.652.279.425	7.652.279.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.117.067.805)	(5.939.335.577)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.600.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.600.000.000	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.704.000.000	21.678.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	22.704.000.000	21.678.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.054.178.682	37.901.468.899

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.268.759.200	2.316.144.601
I- Nợ ngắn hạn	310		1.108.259.200	1.155.644.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	11.150.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	404.667.545	595.255.725
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13.1	7.938.283	7.938.283
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		695.653.372	541.300.593
II- Nợ dài hạn	330		1.160.500.000	1.160.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	13.2	1.160.500.000	1.160.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.785.419.482	35.585.324.298
I- Vốn chủ sở hữu	410	14	36.785.419.482	35.585.324.298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.111.000.000	20.111.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.111.000.000	20.111.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.499.786.780)	(1.499.786.780)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.367.895.337	4.367.895.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.806.310.925	12.606.215.741
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.830.495.741	7.689.883.348
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.975.815.184	4.916.332.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.054.178.682	37.901.468.899

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Tuyên

Nguyễn Thị Tuyên

Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	4.929.247.970	4.375.360.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	15	4.929.247.970	4.375.360.594
4. Giá vốn hàng bán	11	16	945.030.085	1.032.716.822
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.984.217.885	3.342.643.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1.598.638.853	3.300.086.520
7. Chi phí tài chính	22		77.799.400	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		77.799.400	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	519.613.358	488.231.665
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.985.443.980	6.154.498.627
11. Thu nhập khác	31	19	11.150.000	-
12. Chi phí khác	32	19	21.460.000	7.461.106
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	19	(10.310.000)	(7.461.106)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.975.133.980	6.147.037.521
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	999.318.796	1.230.899.725
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.975.815.184	4.916.137.796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	2.088	2.424

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.975.133.980	6.147.037.521
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		187.668.633	277.732.228
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.598.638.853)	(3.300.086.520)
- Chi phí lãi vay	06		77.799.400	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.641.963.160	3.124.683.229
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.460.000	7.461.106
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(467.956.651)	(250.614.959)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64.395.187)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.110.899.725)	(914.051.078)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		154.352.779	182.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.174.524.376	2.149.478.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.666.242.963)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.940.000.000)	(32.838.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.838.000.000	32.982.575.553
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.598.638.853	3.300.086.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.169.604.110)	3.444.662.073
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.475.720.000)	(2.666.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.475.720.000)	(2.666.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.470.799.734)	2.927.980.371
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.308.024.568	380.044.197
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	837.224.834	3.308.024.568

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao Bì PP Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4603000049 ngày 24/7/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 27/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.111.000.000 VND, được chia thành 2.011.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 06 người (tại ngày 31/12/2024 là 05 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính:

- Sản xuất, kinh doanh và in các loại bao bì nhựa, bao bì giấy;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành bao bì;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, Công ty con hoặc Công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu cho vay được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm, Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định hữu hình còn đang sử dụng do đã khấu hao hết.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng 4.823 m² đất tại Lô 89, Đường số 6, KCN Sóng Thần I, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh trong 43 năm 02 tháng kể từ ngày 09/08/2002 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 261/QSDĐ/2002 cấp ngày 06/09/2002. Mặt bằng nhà xưởng và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được Công ty sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26/03/2013.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc
Quyền sử dụng đất

05 – 20
43

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

4.8 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả âm chưa được Công ty phân loại sang các khoản phải thu.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài khác (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...).

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng trong năm là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng Công ty).

Công ty Cổ phần Bao Bì PP và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai Công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	577.888	1.579.219
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	836.646.946	3.306.445.349
Cộng	837.224.834	3.308.024.568

6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn	7.736.000.000	7.736.000.000	11.160.000.000	11.160.000.000
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương (1)	3.616.000.000	3.616.000.000	-	-
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (2)	4.120.000.000	4.120.000.000	11.160.000.000	11.160.000.000
6.2 Dài hạn	22.704.000.000	22.704.000.000	21.678.000.000	21.678.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (3)	22.704.000.000	22.704.000.000	21.678.000.000	21.678.000.000

(1) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất tiền gửi 7,5%/năm.

(2) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 6,4% đến 7,7%/năm.

(3) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 13 tháng đến 24 tháng, với lãi suất tiền gửi từ 6,05% đến 7,7%/năm.

Phải thu về cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
6.3 Cho vay dài hạn	3.500.000.000	-
Công ty TNHH Linh Anh Plastic (4)	3.500.000.000	-
(4) Cho Công ty TNHH Linh Anh Plastic vay theo Hợp đồng ngày 15/12/2025. Thời hạn cho vay là 36 tháng. Lãi suất cho vay 8%/năm. Lãi vay thanh toán vào ngày 15/12 hàng năm.		

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	21.040.483	-	21.040.483	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	21.040.483	-	21.040.483	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hạn	64.395.187	-
Sửa chữa nhà xưởng	64.395.187	-

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	567.719.505	143.000.000	34.509.091	745.228.596
Mua sắm mới	-	66.242.963	-	66.242.963
Số cuối năm	567.719.505	209.242.963	34.509.091	811.471.559
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	567.719.505	143.000.000	34.509.091	745.228.596
Khấu hao trong năm	-	9.936.405	-	9.936.405
Số cuối năm	567.719.505	152.936.405	34.509.091	755.165.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	56.306.558	-	56.306.558

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 745.228.596 VND (tại ngày 31/12/2024 là 745.228.596 VND).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	3.355.441.291	4.296.838.134	7.652.279.425
Tăng do mua sắm	-	-	-
Số cuối năm	3.355.441.291	4.296.838.134	7.652.279.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.742.497.443	4.196.838.134	5.939.335.577
Khấu hao trong năm	77.732.228	100.000.000	177.732.228
Số cuối năm	1.820.229.671	4.296.838.134	6.117.067.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.612.943.848	100.000.000	1.712.943.848
Số cuối năm	1.535.211.620	-	1.535.211.620

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05- Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày tại báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	2.600.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	2.600.000.000	-
(*) Bao gồm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	2.600.000.000	-
Cộng	2.600.000.000	-

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	91.056.000	191.806.164	267.833.415	15.028.749
Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.899.725	999.318.796	1.110.899.725	369.318.796
Thuế thu nhập cá nhân	23.300.000	47.444.800	50.424.800	20.320.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.037.767	3.037.767	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	595.255.725	1.244.607.527	1.435.195.707	404.667.545

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
13.1 Ngắn hạn	7.938.283	7.938.283
Kinh phí công đoàn	7.938.283	7.938.283
13.2 Dài hạn	1.160.500.000	1.160.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.160.500.000	1.160.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.606.215.741	10.606.237.945
Tăng trong năm	3.975.815.184	4.916.137.796
Lợi nhuận tăng trong năm	3.975.815.184	4.916.137.796
Giảm trong năm	2.775.720.000	2.916.160.000
Phân phối lợi nhuận	2.775.720.000	2.916.160.000
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	300.000.000	250.000.000
Chia cổ tức bằng tiền	2.475.720.000	2.666.160.000
Số cuối năm	13.806.310.925	12.606.215.741

b. CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.011.100	2.011.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.011.100	2.011.100
Cổ phiếu phổ thông	2.011.100	2.011.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	106.700	106.700
Cổ phiếu phổ thông	106.700	106.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.904.400	1.904.400
Cổ phiếu phổ thông	1.904.400	1.904.400
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

c. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	10.606.237.945	33.585.346.502
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	4.916.137.796	4.916.137.796
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(2.916.160.000)	(2.916.160.000)
Số cuối năm trước	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	12.606.215.741	35.585.324.298
Số đầu năm nay	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	12.606.215.741	35.585.324.298
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	3.975.815.184	3.975.815.184
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.775.720.000)	(2.775.720.000)
Số cuối năm nay	20.111.000.000	(1.499.786.780)	4.367.895.337	13.806.310.925	36.785.419.482

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 03/2025/NQ-ĐHCHĐ/HBD ngày 12/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.929.247.970	4.375.360.594
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.929.247.970	4.375.360.594
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.929.247.970	4.375.360.594

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	945.030.085	1.032.716.822
Cộng	945.030.085	1.032.716.822

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.328.638.853	2.910.328.520
Lãi tiền cho vay	270.000.000	389.758.000
Cộng	1.598.638.853	3.300.086.520

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	519.613.358	488.231.665
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	411.096.040	389.364.000
Chi phí nhân viên quản lý	411.096.040	389.364.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	108.517.318	98.867.665

19 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	11.150.000	
Thu nhập khác	11.150.000	-
Các khoản khác	21.460.000	7.461.106
Chi phí khác	21.460.000	7.461.106
Lợi nhuận khác	(10.310.000)	(7.461.106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	411.096.040	389.364.000
Chi phí khấu hao	187.668.633	277.732.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	865.878.770	853.852.259
Cộng	1.464.643.443	1.520.948.487

21 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	4.975.133.980	6.147.037.521
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	21.460.000	7.461.106
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>21.460.000</i>	<i>7.461.106</i>
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	21.460.000	7.461.106
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)	4.996.593.980	6.154.498.627
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6=4*5)	999.318.796	1.230.899.725

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.975.815.184	4.916.137.796
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	300.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị</i>	<i>-</i>	<i>300.000.000</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.975.815.184	4.616.137.796
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	1.904.400	1.904.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.088	2.424

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 10/02/2026, Công ty có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/02/2026/NQ-HĐQT về ngày đăng ký cuối cùng để tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và tạm ứng cổ tức năm 2025 là ngày 06/03/2026. Mức tạm ứng cổ tức năm 2025 là 14%/cổ phiếu (1.400đ/cổ phiếu); ngày chi trả cổ tức năm 2025 là ngày 13/04/2026.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm 2025.

24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	837.224.834	3.308.024.568
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.440.000.000	32.838.000.000
Phải thu của khách hàng	-	21.460.000
Phải thu về cho vay	3.500.000.000	-
Phải thu khác	21.040.483	21.040.483
Cộng	34.798.265.317	36.188.525.051
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	-	11.150.000
Phải trả khác	1.160.500.000	1.160.500.000
Cộng	1.160.500.000	1.171.650.000

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

25 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUANThu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Chức danh	Năm nay	Năm trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			
Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch HĐQT	205.556.000	190.000.000
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	51.556.000	128.000.000
Bà Lê Kim Phượng	Thành viên HĐQT- Giám đốc	110.000.000	-
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Trưởng ban kiểm soát	16.556.000	8.000.000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên ban kiểm soát	11.756.000	-
Cộng		395.424.000	326.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt- chi nhánh Hà Nội.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình

Nguyễn Thị Tuyên

Nguyễn Thị Tuyên

